

Kiến thức của nhân viên y tế Bệnh viện Phụ sản Thành phố Cần Thơ về các quy định thực hiện Bảo hiểm y tế năm 2021

Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thanh Tùng

Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ kiến thức đúng của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ về các quy định thực hiện bảo hiểm y tế năm 2021. Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức về quy định thực hiện bảo hiểm y tế của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Phương pháp mô tả cắt ngang từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2021 trên 248 người bao gồm bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, nhân viên thuộc tổ kiểm tra hồ sơ bệnh án (được sĩ ở mỗi khoa điều trị và nhân viên phòng Tài chính kế toán) đang làm việc tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.

Kết quả: Tổng số 142 người đạt điểm 9 trở lên ở cả hai bài khảo sát kiến thức của nhân viên y tế, chiếm tỷ lệ 57,3%. Các yếu tố độ tuổi, chuyên môn, trình độ và thời gian công tác là có liên quan, tác động đến kiến thức về quy định thực hiện bảo hiểm y tế của nhân viên y tế tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.

Kết luận: Tỷ lệ kiến thức đúng của nhân viên y tế bệnh viện về các quy định thực hiện bảo hiểm y tế năm 2021 là 57,3%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức về quy định thực hiện BHYT của NVYT bệnh viện là: độ tuổi, chuyên môn, trình độ và thời gian công tác.

ABSTRACT

Objective: Determine the percentage of correct knowledge of medical staff at Can Tho city's Obstetrics and Gynecology Hospital about regulations on

implementing health insurance in 2021. Identify some factors related to knowledge of regulations implementing health insurance of medical staff of Can Tho City Obstetrics and Gynecology Hospital.

Research subjects and methods: Cross-sectional descriptive method from April 2021 to September 2021 on 248 people including doctors, nurses, midwives, staff members of the medical record checking team (pharmaceuticals) Doctors in each treatment department and staff from the Finance and Accounting Department) are working in the clinical departments of Can Tho City Obstetrics and Gynecology Hospital.

Results: A total of 142 people scored 9 or higher in both surveys of medical staff knowledge, accounting for 57.3%. The factors of age, expertise, qualifications and working time are relevant, affecting the knowledge of health insurance implementation regulations of medical staff at Can Tho City Obstetrics and Gynecology Hospital.

Conclusion: The rate of correct knowledge of hospital medical staff about regulations on implementing health insurance in 2021 is 57.3%. Factors related to hospital health workers' knowledge of health insurance regulations are: age, expertise, qualifications and working time.

I. Đặt vấn đề

Để đáp ứng được yêu cầu đảm bảo quyền lợi bảo hiểm y tế cho người bệnh, Phòng Kế hoạch tổng hợp bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ thường xuyên tổ chức tập huấn, triển khai, hướng dẫn đầy đủ các quy định bảo hiểm y tế bằng nhiều hình thức đến tất cả nhân viên y tế trực tiếp tham gia khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện. Qua công tác triển khai, hướng dẫn, phòng Kế hoạch tổng hợp phải đánh giá mức độ hiểu biết của các nhân viên y tế sau khi được tập huấn từ đó xây dựng kế hoạch tập huấn, triển khai, hướng dẫn cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể vào lần tiếp theo, nhằm mục tiêu tất cả bác sỹ, điều dưỡng phải vững vàng các kiến thức bảo hiểm y tế. Việc đánh giá này phải được chuẩn hóa đầy đủ các nội dung, chuyên môn của nhân viên y tế.

Với mong muốn nhân viên y tế luôn tự tin tư vấn cho người bệnh về quyền lợi, phạm vi hưởng bảo hiểm y tế. Tránh trường hợp không biết rõ, có thái độ sợ làm sai dẫn đến xuất toán bảo hiểm y tế, nhân viên y tế sẽ tư

vấn thu tiền dịch vụ người bệnh, làm giảm quyền lợi của người bệnh. Trước yêu cầu trên, nhóm nghiên cứu chúng tôi tiến hành nghiên cứu **"Kiến thức của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ về các quy định thực hiện bảo hiểm y tế năm 2021"** với hai mục tiêu sau:

1. Xác định tỷ lệ kiến thức đúng của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ về các quy định thực hiện bảo hiểm y tế năm 2021.

2. Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức về quy định thực hiện bảo hiểm y tế của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Gồm 248 bác sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, nhân viên thuộc tổ kiểm tra hồ sơ bệnh án (được sĩ ở mỗi khoa điều trị và nhân viên phòng Tài chính kế toán) đang làm việc tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.

- Tiêu chuẩn chọn mẫu

+ Bác sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, nhân viên thuộc tổ kiểm tra hồ sơ bệnh án đang làm việc tại các khoa lâm sàng thuộc Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.

+ Công tác tại bệnh viện từ 6 tháng trở lên.

- Tiêu chuẩn loại trừ

+ Nhân viên y tế không đồng ý tham gia nghiên cứu.

+ Các trường hợp đi học dài hạn, nghỉ dài hạn, nghỉ thai sản.

+ Không thực hiện khảo sát đối với nhân viên thực hành.

+ Viên chức – người lao động đang công tác tại khoa Hỗ trợ sinh sản.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Dùng phương pháp mô tả cắt ngang, thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2021

- Cỡ mẫu: 248 bác sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, nhân viên thuộc tổ kiểm tra hồ sơ bệnh án

- Nội dung nghiên cứu: Xác định tỷ lệ kiến thức đúng của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ về các quy định thực hiện bảo hiểm y tế năm 2021. Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức về quy định thực hiện bảo hiểm y tế của nhân viên y tế bệnh viện.

- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

- + Phương pháp xử lý số liệu: Mỗi ngày sau khi lấy số liệu, nghiên cứu viên sẽ thực hiện nhập liệu. Sau khi hoàn tất khâu lấy mẫu tiến hành phân tích số liệu.

- + Phương pháp phân tích số liệu

- Biến độc lập: Tần số, tỷ lệ những đặc điểm về phần thông tin chung trong bộ câu hỏi.

- Biến phụ thuộc: Tần số, tỷ lệ phần trăm về các kiến thức về bảo hiểm y tế.

- Xử lý số liệu bằng chương trình Microsoft Excel 2019 và phần mềm SPSS phiên bản 20.0.

III. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện khảo sát trên 248 NVYT tại các khoa lâm sàng tại bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2021, ghi nhận các kết quả chính như sau:

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

NVYT có độ tuổi từ trên 30 tuổi đến 40 tuổi chiếm phần lớn những người tham gia trả lời, với 106 người, chiếm tỷ lệ 42,7%. Người trên 50 tuổi chiếm ít nhất, với 17 người, tỷ lệ 6,9%. Về giới tính thì nữ chiếm đa số với 206 người, tỷ lệ 83,1%.

Nhóm điều dưỡng/hộ sinh là nhiều nhất, có 173 người, với tỷ lệ 69,8%. Chỉ có 6 người là nhân viên phòng Tài chính kế toán (tổ kiểm tra HSBA), chiếm tỷ lệ 2,4%. Với trình độ của NVYT được khảo sát, trình độ trung cấp, cao đẳng ưu thế nhất với 140 người, tỷ lệ 56,5%; thấp nhất là nhóm sau đại học, chỉ có 30 người và tỷ lệ 12%.

Thời gian công tác, đa số đối tượng khảo sát có thời gian làm việc trên 3 năm, với 189 người, chiếm 76,2%. Số lượng ứng viên công tác dưới 1 năm chỉ có 22 người, chiếm 8,9%, là thấp nhất.

Nhân viên của Khoa PTGM-HSTC-CD tham gia khảo sát đông nhất với 42 người, chiếm tỷ lệ 16,9%. Chỉ có 6 người thuộc tổ kiểm tra HSBA (thuộc phòng TCKT) tham gia, thấp nhất trong số NVYT, chiếm tỷ lệ 2,4%.

Tất cả ứng viên đều đã được tập huấn kiến thức về BHYT.

3.2. Thực trạng về kiến thức của nhân viên y tế

Bảng 3.1: Kết quả khảo sát kiến thức cơ bản về BHYT

Số câu trả lời đúng	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
29	1	0,4
30	3	1,2
31	6	2,4
32	5	2
33	10	4
34	25	10,1
35	26	10,5
36	40	16,1
37	46	18,5
38	33	13,3
39	38	15,3
40	15	6,2

Từ bảng 3.1, có thể thấy tất cả ứng viên đều trả lời đúng trên 50% số câu hỏi đặt ra; với số lượng câu trả lời đúng là 29 thì chỉ có duy nhất 1 người, chiếm tỷ lệ rất thấp chỉ 0,4%. Có 46 người trả lời đúng 37 câu hỏi, đây là nhóm ứng viên nhiều nhất, với tỷ lệ 18,5%.

Bảng 3.2: Kết quả khảo sát kiến thức thực tế về BHYT

Số câu trả lời đúng	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
22	1	0,4
24	1	0,4
25	13	5,2

26	33	13,3
27	52	21
28	70	28,2
29	51	20,6
30	27	10,9

Ở phần thực tế này NVYT tại Bệnh viện tiếp tục trả lời được trên 50% số câu hỏi đặt ra, không có người trả lời dưới mức trung bình. Với số câu trả lời đúng là 28, có tới 70 người, chiếm đa số trong các ứng viên, chiếm tỷ lệ 28,2%. Có 1 người trả lời đúng 22 câu hỏi và 1 người trả lời đúng 24 câu hỏi, đây là 2 nhóm có số ứng viên thấp nhất và chỉ chiếm 0,4%.

Bảng 3.3: Kết quả khảo sát mức độ hiểu biết về văn bản BHYT và ứng dụng vào thực tế công việc

Mức độ	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Đạt	142	57,3
Không đạt	106	42,7

Từ bảng 3.3, nhóm nghiên cứu ghi nhận được có 142 nhân viên y tế tham gia khảo sát đạt điểm 9 trở lên ở cả hai bài thi lý thuyết và tình huống thực tế, chiếm tỷ lệ 57,3%.

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết về bảo hiểm y tế của nhân viên y tế

Bảng 3.4: Mối liên hệ giữa độ tuổi và NVYT đạt yêu cầu

Độ tuổi	Đạt yêu cầu 2 bài khảo sát			
	Đạt		Không đạt	
≤ 30 tuổi	48	49,5%	49	50,5%
> 30 tuổi đến ≤ 40 tuổi	68	64,2%	38	35,8%
> 40 tuổi đến ≤ 50 tuổi	20	71,4%	8	28,6%
> 50 tuổi	6	35,3%	11	64,7%
p = 0,018				

Bằng cách sử dụng kiểm định Chi-square trên bảng chéo, nhóm nghiên cứu ghi nhận $p\text{-value} = 0,018 < 0,05$; chứng tỏ độ tuổi có ảnh hưởng đến việc trả lời đúng từ 9 điểm ở cả hai bài khảo sát của nhân viên y tế.

Xét về giới tính: Tác giả sử dụng kiểm định T-Test để kiểm tra, kết quả ghi nhận $p\text{-value} = 0,299 > 0,05$; điều này chứng minh rằng không có sự khác biệt về giới tính hay nói cách khác việc làm tốt cả hai bài khảo sát không bị ảnh hưởng bởi giới tính của nhân viên y tế tại Bệnh viện.

Bảng 3.5: Mối liên hệ giữa chuyên môn và NVYT đạt yêu cầu

Chuyên môn	Đạt yêu cầu 2 bài khảo sát			
	Đạt		Không đạt	
Bác sỹ	23	37,1%	39	62,9%
Điều dưỡng/ hộ sinh	113	65,3%	60	34,7%
Dược sỹ (tổ kiểm tra HSBA)	2	28,6%	5	71,4%
Nhân viên phòng tài chính kế toán (tổ kiểm tra HSBA)	4	66,7%	2	33,3%
p = 0,001				

Thông qua kiểm định Chi-square trên bảng chéo, ta có p-value = 0,001 < 0,05. Từ đây có thể khẳng định chuyên môn có ảnh hưởng đến việc nhân viên y tế trả lời đạt yêu cầu cả 2 bài khảo sát.

Bảng 3.6: Mối liên hệ giữa trình độ và NVYT đạt yêu cầu

Trình độ	Đạt yêu cầu 2 bài khảo sát			
	Đạt		Không đạt	
Trung cấp, cao đẳng	92	65,7%	48	34,3%
Đại học	36	46,2%	42	53,8%
Sau đại học	14	46,7%	16	53,3%
p = 0,009				

Kiểm định Chi-square trên bảng chéo cho kết quả p-value = 0,009 < 0,05. Nhóm nghiên cứu có thể khẳng định trình độ của NVYT có ảnh hưởng khả năng trả lời 2 bài khảo sát của ứng viên.

Bảng 3.7: Mối liên hệ giữa thời gian công tác và NVYT đạt yêu cầu

Thời gian công tác	Đạt yêu cầu 2 bài khảo sát			
	Đạt		Không đạt	
≤ 1 năm	3	13,6%	19	86,4%
> 1 năm đến ≤ 3 năm	16	43,2%	21	56,8%
> 3 năm	123	65,1%	66	34,9%
p = 0,000				

Với giá trị p-value = 0,000 < 0,05 từ kiểm định Chi-square trên bảng chéo, ta có thể kết luận thời gian công tác tác động đến việc nắm vững kiến thức và vận dụng vào công tác chuyên môn hằng ngày của nhân viên y tế tại Bệnh viện Phụ sản TP Cần Thơ.

Bảng 3.8: Mối liên hệ giữa khoa công tác và NVYT đạt yêu cầu

Khoa công tác	Đạt yêu cầu 2 bài khảo sát			
	Đạt		Không đạt	
Khoa Khám bệnh	12	42,9%	16	57,1%
Khoa Cấp cứu	16	64%	9	36%
Khoa Sản	19	55,9%	15	44,1%
Khoa Hậu sản	6	50%	6	50%
Khoa Điều trị theo yêu cầu	11	64,7%	6	35,3%
Khoa PTGM – HSTC - CĐ	26	61,9%	16	38,1%
Khoa Sản bệnh	8	44,4%	10	55,6%
Khoa Phụ	10	50%	10	50%
Khoa Hậu phẫu	11	68,8%	5	31,2%
Khoa Nhi – sơ sinh	19	63,3%	11	36,7%
Tổ kiểm tra HSBA	4	66,7%	2	33,3%
p = 0,721				

Với giá trị p-value = 0,721 > 0,05, kiểm định Chi-square trên bảng chéo đã bác bỏ mối liên hệ giữa khoa công tác và việc đạt 36 câu đúng trở lên với bài lý thuyết và 27 câu đúng trở lên ở bài thực hành của các ứng viên tham gia khảo sát.

IV. Bàn luận

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

- Độ tuổi: Đối tượng khảo sát là các NVYT tham gia trực tiếp vào công tác điều trị, chăm sóc người bệnh, các nhân viên kiểm tra HSBA có độ tuổi phân bố đều, độ tuổi trên 30 đến 40 tuổi có số lượng đông nhất có tỷ lệ 42,7%; độ tuổi từ 30 tuổi trở xuống có số lượng đông tiếp theo; độ tuổi trên 50 tuổi có số lượng ít nhất. Ghi nhận độ tuổi các NVYT trong mẫu nghiên cứu này là độ tuổi trẻ, từ 40 tuổi trở xuống chiếm đến 81,8%. Với độ tuổi các NVYT trẻ giúp phát huy tốt hơn năng lực tiếp cận, tư vấn người bệnh, thực hiện tốt các chế độ BHYT cho người bệnh.

- Giới tính: NVYT nữ chiếm đến 83,1% tổng số mẫu khảo sát. Bệnh viện Phụ sản với chuyên khoa phụ sản, nhi-sơ sinh nên phần lớn là NVYT nữ. Đối tượng điều dưỡng, hộ sinh phần lớn là nữ.

- Về chuyên môn: Số lượng NVYT là điều dưỡng, hộ sinh chiếm tỷ lệ nhiều nhất. Các thành viên của tổ kiểm tra HSBA là dược sỹ và nhân viên phòng tài chính kế toán có số lượng ít, tổng cộng có 5,2%.

- Trình độ chuyên môn theo văn bằng tốt nghiệp: Các NVYT có trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm tỷ lệ cao nhất 56,5%; phần lớn là đối tượng điều dưỡng, hộ sinh. Tỷ lệ này tương đối phù hợp với tỷ lệ NVYT là điều dưỡng, hộ sinh chiếm tỷ lệ nhiều nhất đã ghi nhận ở đặc điểm chuyên môn. Các Bác sỹ có trình độ từ đại học trở lên.

- Thời gian công tác: NVYT có thời gian công tác tại bệnh viện trên 03 năm chiếm tỷ lệ cao nhất, NVYT làm tại bệnh viện từ 01 năm trở xuống thấp nhất. Phần lớn các NVYT đã có thời gian gắn bó làm việc tại bệnh viện lâu dài.

- Khoa công tác: NVYT trong mẫu khảo sát là các bác sỹ, điều dưỡng, các anh chị trong tổ kiểm tra HSBA phân bố đều ở các khoa lâm sàng.

- Tham dự tập huấn các quy định BHYT: Tất cả NVYT trong mẫu tham gia khảo sát đều đã được tập huấn các quy định thực hiện BHYT. Có trực tiếp tham gia công tác chuyên môn, thường xuyên tiếp xúc, tư vấn người bệnh. Riêng nhóm kiểm tra HSBA hàng ngày đều kiểm tra các HSBA tại khoa.

4.2. Thực trạng về kiến thức bảo hiểm y tế của nhân viên y tế

4.2.1. Tỷ lệ đạt

Đánh giá NVYT có nắm được đầy đủ các quy định thực hiện BHYT, được đánh giá mức đạt, NVYT phải làm đạt từ 9 điểm trở lên trên cả bài khảo sát lý thuyết cơ bản và bài khảo sát tình huống thường gặp. Tỷ lệ NVYT làm đạt cả phần lý thuyết và tình huống thường gặp đạt 57,3%. Đây là tỷ lệ trung bình khá, đánh giá chung NVYT biết được đầy đủ các kiến thức lý thuyết và thực tế tình huống. Trong năm 2020, phòng KHTH đã tập huấn ba đợt các quy định BHYT bao gồm các quy định cũ, và các hướng dẫn quy định mới. Tuy nhiên, với kết quả ghi nhận này, phòng KHTH sẽ có kế hoạch tăng cường tập huấn lại các quy định thực hiện BHYT, đặc biệt các quy định cơ bản để các NVYT nắm lại vững vàng.

4.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả đạt của nhân viên y tế

NVYT tham gia khảo sát có kết quả đạt phụ thuộc vào các yếu tố độ tuổi, chuyên môn, trình độ, thời gian công tác.

- Độ tuổi: Đánh giá kết quả được tổng hợp trên cả 2 bài khảo sát, nhận thấy độ tuổi trên 50 tuổi và nhóm dưới 30 tuổi có số lượng người có kết quả đạt thấp hơn không đạt, tỷ lệ đạt thấp nhất là nhóm trên 50 tuổi. Đối với nhóm tuổi trên 30 tuổi đến 40 tuổi, từ 40 đến 50 tuổi có tỷ lệ đạt khá cao 64,2% và 71,4%. Độ tuổi các NVYT từ 30 đến 50 tuổi đã có thời gian công tác lâu dài trong ngành, có kinh nghiệm nên nắm rõ được các quy định thực hiện BHYT. Đối với độ tuổi dưới 30, là thành viên mới, có nắm được các quy định BHYT, nhưng còn thiếu kinh nghiệm, ít gặp các tình huống khó nên sẽ gặp lúng túng. Độ tuổi trên 50 tuổi, đối tượng này cũng chậm tiếp nhận các thông tin mới.

- Về chuyên môn: Đối tượng Bác sỹ và dược sỹ thuộc tổ kiểm tra HSBA có tỷ lệ đạt thấp nhất, số lượng đạt thấp hơn không đạt. Nhóm Điều dưỡng, hộ sinh, nhân viên phòng TCKT có số lượng làm hai bài khảo sát đạt cao. Đánh giá tổng quan nhóm Bác sỹ, nhóm dược sỹ kiểm tra HSBA cần phải được nhắc lại các quy định BHYT. Mức độ đạt của hai nhóm này thấp.

- Về trình độ: Nhóm có trình độ Cao đẳng, trung cấp là các điều dưỡng, hộ sinh, có tỷ lệ đạt nắm tốt kiến thức BHYT cao nhất. Tỷ lệ đạt cao ở nhóm này phù hợp với yếu tố của nhóm chuyên môn, tỷ lệ đạt cao cũng rơi vào nhóm điều dưỡng. Nhóm có trình độ đại học và sau đại học, tập trung chủ yếu là Bác sỹ, số lượng làm khảo sát có kết quả đạt thấp hơn số lượng không đạt.

- Về thời gian công tác: NVYT có thời gian công tác tại bệnh viện trên 3 năm, có tỷ lệ đạt cao nhất. Nhóm công tác tại bệnh viện dưới 01 năm có tỷ lệ đạt thấp nhất. Thời gian làm việc tại bệnh viện lâu, NVYT nắm vững hơn các quy định về BHYT, đồng thời có nhiều kinh nghiệm xử lý các tình huống thực tế. Nhóm làm việc tại bệnh viện dưới 1 năm đến 3 năm có tỷ lệ đạt thấp hơn 50%. Dựa vào kết quả khảo sát này, phòng KHTH sẽ tăng cường hướng dẫn thêm các quy định BHYT cho hai nhóm này.

Hai yếu tố không ảnh hưởng đến kết quả khảo sát là giới tính, khoa công tác của NVYT. NVYT nữ ở bệnh viện chiếm đến 83,1% do chuyên ngành của

bệnh viện là sản phụ khoa và nhi-sơ sinh. Hàng năm, NVYT các khoa cũng được điều động luân phiên đến các khoa lâm sàng khác, nên không có sự khác biệt về kiến thức các quy định thực hiện BHYT. Nhóm nghiên cứu đánh giá kết quả khảo sát hai yếu tố này không ảnh hưởng kết quả đạt là phù hợp.

V. Kết luận

1. Tỷ lệ kiến thức đúng của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ về các quy định thực hiện bảo hiểm y tế năm 2021 là 57,3%.

2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về quy định thực hiện bảo hiểm y tế của nhân viên y tế bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ là độ tuổi, chuyên môn, trình độ và thời gian công tác.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2016), *Thông tư số 35/2016/TT-BYT ngày 28/9/2016 Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.*
2. Bộ Y tế (2017), *Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.*
3. Bộ Y tế (2018), *Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.*
4. Bộ Y tế (2018), *Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.*
5. Bộ Y tế (2018), *Quyết định số 7291/QĐ-BYT ngày 07/12/2018 Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Bảo hiểm y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính Phủ.*
6. Bộ Y tế (2019), *Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT.*
7. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2015), *Quyết định số 1351/QĐ-BHXH ngày 16/11/2015 Về việc ban hành mã số ghi trên thẻ bảo hiểm y tế.*

8. Chính phủ (2018), *Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.*
9. Nguyễn Thị Kim Hoa và Mai Linh (2015), *Thực trạng sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của người dân.*
10. Nguyễn Thị Thúy Nga và Bùi Thị Mỹ Anh (2019), *Đánh giá thực trạng phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.*
11. Nguyễn Thị Thúy Nga và Bùi Thị Mỹ Anh (2019), *Phương thức thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế và nguyên nhân mất cân đối quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Việt Nam.*
12. Quốc hội khóa 12 (2008), *Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008.*
13. Quốc hội khóa 13 (2014), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014.*
14. Trần Thị Thanh Thủy và cộng sự (2020), *Thực trạng hiểu biết về Luật bảo hiểm y tế và một số yếu tố liên quan ở người cao tuổi tại xã Thọ An, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, năm 2017.*